



Biểu số 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 của UBND xã Thưng)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	145.786.000.000	2.700.000.000	143.086.000.000	229.011.708.050	13.636.108.632	215.375.599.418	157	505	151
	Trong đó				-					
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.003.902.000		2.003.902.000	2.440.579.382		2.440.579.382	122		122
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	81.766.789.600	484.604.000	81.282.185.600		3.331.240.232	85.415.373.154			
4	Chi y tế dân số gia đình	9.290.671.000	90.000.000	9.200.671.000	9.055.536.337	87.476.000	9.055.536.337			
5	Chi văn hóa, thông tin	286.930.000		286.930.000	371.887.790		371.887.790	130		130
6	Chi phát thanh, truyền thanh	404.358.000		404.358.000	511.664.246		511.664.246			
7	Chi thể dục thể thao	93.570.000		93.570.000	15.100.000		15.100.000	16		16
8	Chi bảo vệ môi trường	481.050.000		481.050.000	508.372.384		508.372.384			
9	Chi các hoạt động kinh tế	3.691.852.000	2.125.396.000	1.566.456.000	11.457.787.923	9.091.704.000	11.457.787.923	310		731
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	20.237.973.400		20.237.973.400	46.845.058.910	625.688.400	46.845.058.910	231		231
11	Chi bảo đảm xã hội	22.983.866.000		22.983.866.000	34.176.103.200	500.000.000	34.176.103.200	149		149
12	Chi khác	4.545.038.000		4.545.038.000	625.000.000		625.000.000	14		14
13	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-			1.635.995.000		1.635.995.000			
14	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-			22.317.141.092		22.317.141.092			